

Số: /QHTL

Hà Nội, ngày 30/12/2022

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2023

VÙNG NAM TRUNG BỘ

(Tháng 1/2023)

Tháng 12/2022, toàn vùng phổ biến có mưa vừa đến mưa to với tổng lượng mưa từ 250÷350 mm, cục bộ có điểm mưa rất to trên 500 mm tại Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định, riêng tỉnh Bình Thuận chủ yếu mưa nhỏ với tổng lượng mưa từ 30÷70 mm. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 80÷100% DTTK, cao hơn TBNN khoảng 13%. Dự báo tháng 1/2023 trong vùng phổ biến có mưa nhỏ đến mưa vừa với tổng lượng mưa từ 150÷250 mm, cục bộ một số điểm mưa to với tổng lượng mưa trên 300 mm.

Theo kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023, toàn vùng bố trí gieo trồng khoảng 363.700 ha lúa, màu và các cây hàng năm khác (224.500 ha lúa, 139.200 ha màu và các cây hàng năm). Hiện nay, tổng diện tích lúa đã gieo được khoảng 113.000 ha, đạt trên 50% so với kế hoạch. Nhìn chung nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ 30÷965 mm/tháng, tổng lượng mưa từ đầu năm 2022 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức cao hơn khoảng 18%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

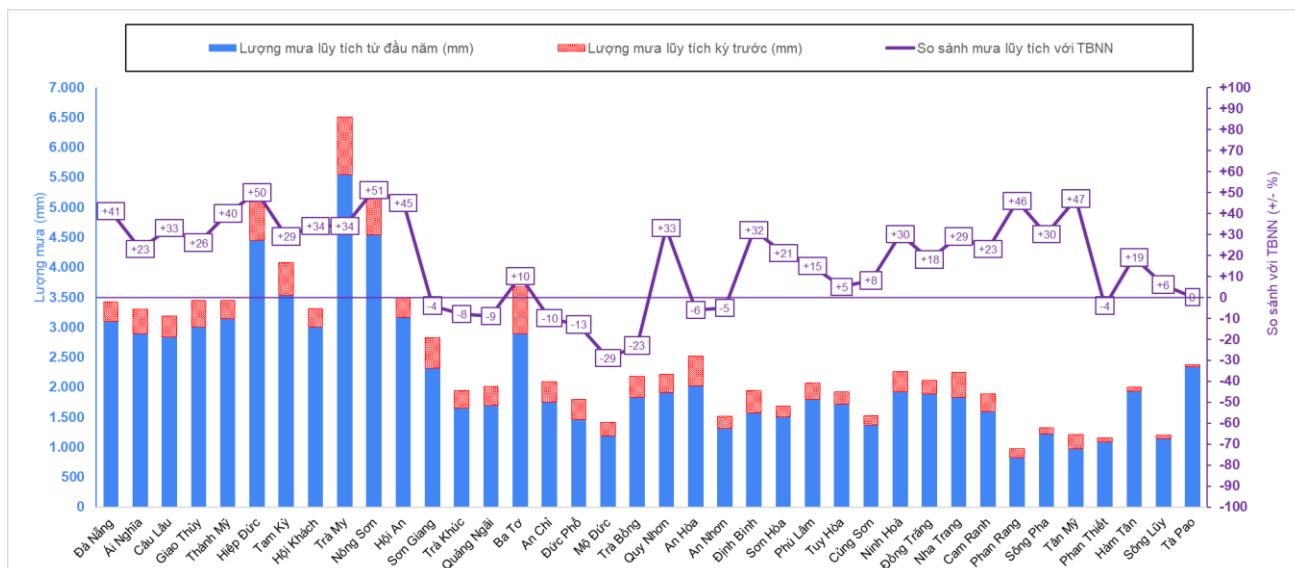
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/12/2022) khu vực Nam Trung Bộ: Trạng thái La Nina tiếp tục duy trì trong thời kỳ từ nay đến tháng 03/2023 với xác suất khoảng từ 50-55%, sau đó từ tháng 03-05/2023 có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất từ 70-75%.

Nhiệt độ: Từ tháng 1/2023 - 6/2023 phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 1-3/2023 TLM phổ biến cao hơn từ 10-30 mm so với TBNN. Tháng 4-5/2023, TLM có khả năng cao hơn từ 10-35 mm. Tháng 6/2023, TLM phổ biến xấp xỉ TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu năm 2022 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2021	2020	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	321	3.101	+41	+25	-1	+21	+67	197
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	408	2.889	+23	+34	-17	+18	+55	177
3	Câu Lô		352	2.840	+33	+13	-14	+24	+62	174
4	Giao Thủy		439	3.009	+26	+21	-12	+24	+49	198
5	Thành Mỹ		304	3.147	+40	+55	-7	+22	+32	76
6	Hiệp Đức		743	4.454	+50	+38	+10	+15	+42	230
7	Tam Kỳ		534	3.542	+29	-5	+2	+6	+63	286
8	Hội Khách		305	3.008	+34	+44	-15	+14	+62	97
9	Trà My		965	5.544	+34	+7	-1	+5	+40	608
10	Nông Sơn		813	4.543	+51	-2	+3	+24	+62	185
11	Hội An		329	3.164	+45	+25	-3	+47	+99	173
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	502	2.318	-4	-42	-31	-15	+38
13	Trà Khúc	294		1.649	-8	-51	-22	-31	+2	295
14	Quảng Ngãi	317		1.695	-9	-53	-28	-33	-1	300
15	Ba Tơ	780		2.890	+10	-31	-14	-3	+68	260
16	An Chí	340		1.747	-10	-45	-24	-40	-2	338
17	Đức Phổ	339		1.453	-13	-57	-31	-45	-3	398
18	Mộ Đức	228		1.190	-29	-59	-43	-54	-26	344
19	Trà Bồng	355		1.828	-23	-47	-42	-35	+10	383
20	Quy Nhơn	Bình Định		308	1.909	+33	-13	+81	+15	+90
21	An Hòa		504	2.020	-6	-40	-17	-24	+46	325
22	An Nhơn		203	1.311	-5	-38	+49	-28	+31	178
23	Định Bình		380	1.568	+32	-37	+28	+43	+128	114
24	Sơn Hòa	Phú Yên	190	1.499	+21	-2	+43	-36	+35	129
25	Phú Lâm		267	1.798	+15	-14	+54	-27	+11	245
26	Tuy Hòa		207	1.714	+5	-14	+36	-26	+36	234
27	Củng Sơn		167	1.363	+8	-11	+38	-32	+29	130
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	339	1.921	+30	+13	+38	-4	+91	170
29	Đồng Trăng		229	1.889	+18	-11	+5	-27	+45	126
30	Nha Trang		411	1.835	+29	-3	+45	-20	+27	119
31	Cam Ranh		290	1.598	+23	-16	+17	-30	+23	108
32	Phan Rang	Ninh Thuận	142	831	+46	+6	+8	-22	+17	32
33	Sông Pha		111	1.217	+30	-7	-3	-24	+57	27
34	Tân Mỹ		238	968	+47	+19	+30	0	+71	24
35	Phan Thiết	Bình Thuận	75	1.083	-4	-1	+22	+17	+21	21
36	Hàm Tân		60	1.937	+19	+50	+7	+6	+49	28
37	Sông Lũy		60	1.142	+6	+31	+1	-16	+26	23
38	Tà Pao		30	2.338	0	+12	+25	+5	+37	36
	Trung bình		30÷965	831÷5.544	+18	-5	+6	-7	+42	21÷608



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 80÷100% DTTK, **tăng khoảng 12% so với kỳ trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 100% (tăng 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương cùng kỳ TBNN và các năm 2021, 2020.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 100% DTTK (tăng 25% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 25% so với TBNN, tương đương cùng kỳ các năm 2021 và 2020.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% (tăng 24% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 12% so với TBNN, tương đương so với năm 2021 và cao hơn 2% so với năm 2020.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 95% DTTK (tăng 11% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương cùng kỳ TBNN, thấp hơn 4% so với năm 2021 và thấp hơn 2% so với năm 2020.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% DTTK (tăng 9% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 12% so với TBNN, cao hơn 3% so với năm 2021 và thấp hơn 2% so với năm 2020.

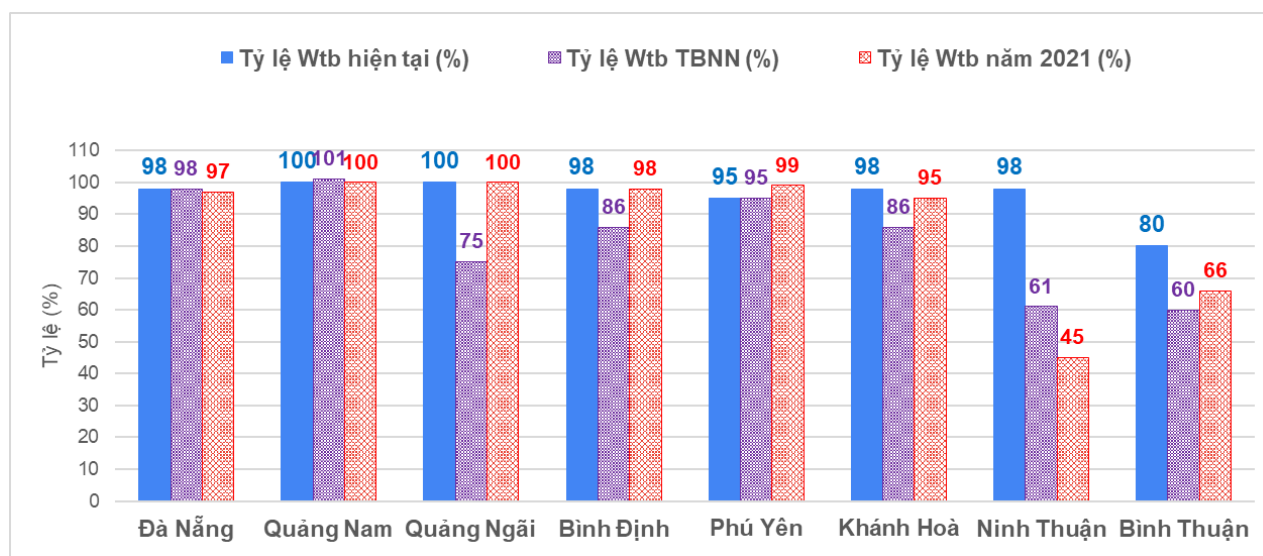
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% DTTK (tăng 13% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 37% so với TBNN, cao hơn 53% so với năm 2021 và cao hơn 14% so với năm 2020.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 80% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 20% so với TBNN, cao hơn 14% so với năm 2021 và cao hơn 18% so với năm 2020.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015	
	Tổng/TB		2.526	2.414	96	95	+13	+8	+4	+11	+28	-2
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	28	98	98	-	+1	+2	+1	-2	-1
2	Quảng Nam		498	497	100	100	-1	+	+	-2	+2	-1
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	372	100	99	+25	+	+1	+58	+80	-1
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	504	98	98	+12	-	+2	+11	+20	+1
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	66	95	95	0	-4	-2	-3	+8	-2
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	212	206	98	97	+12	+3	-2	+4	+28	-2
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	407	98	98	+37	+53	+14	+1	+54	+
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	416	334	80	78	+20	+14	+18	+17	+32	-11



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Tháng qua, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng **tăng khoảng 212 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 146 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 96 ÷ 99% DTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 28%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 4%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 6%, và hồ Sông Bung 4 cao hơn 15%.

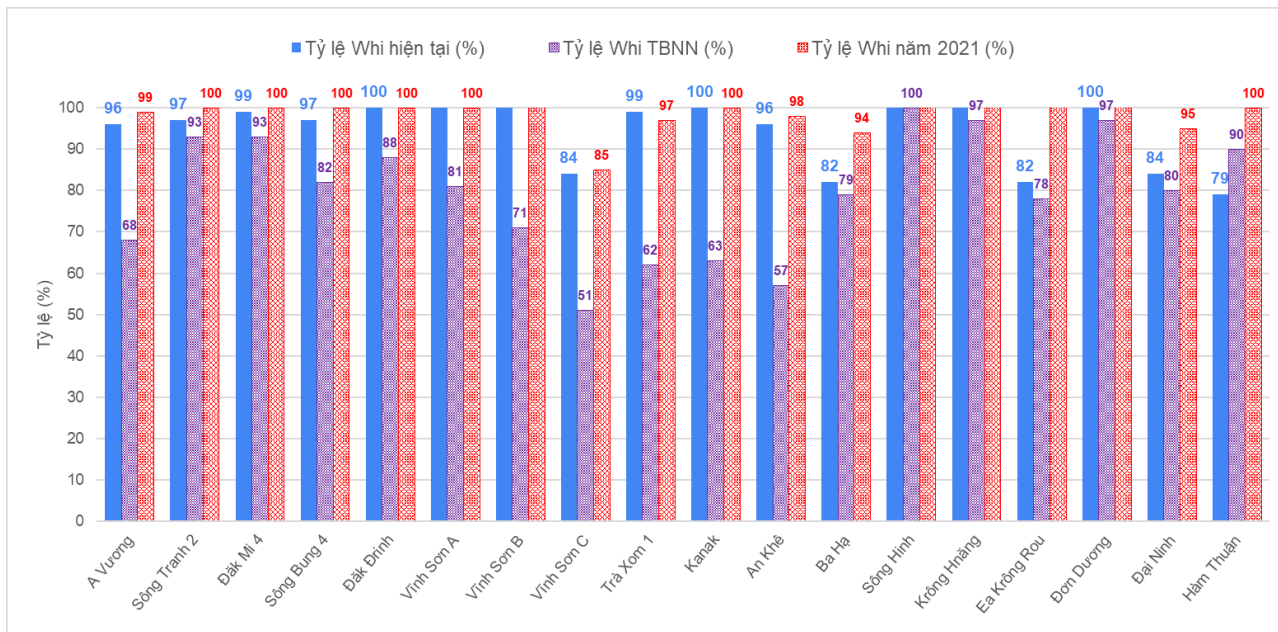
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 6 triệu m³. Hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 82 ÷ 104% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Kanak cao hơn 37%, hồ An Khê thấp hơn 39%, hồ Sông Ba Hạ cao hơn 3%, hồ Sông Hinh cao hơn 2%, và hồ Krông H'nh cao hơn 7%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 7 triệu m³, hiện tại dung tích trữ đạt 100% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN 3%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 26 triệu m³. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 84% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 79% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 4%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 11%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	4.575	95	94	+9	-6	-4	-6	+24			
1	A Vương	344	333	97	96	+28	-3	-4	-2	+52	41	65	0
2	Sông Tranh 2	729	715	98	97	+4	-3	-2	-1	-2	131	166	6
3	Đăk Mi 4	312	310	99	99	+6	-1	-1	+2	+2	131	96	6
4	Sông Bung 4	511	503	98	97	+15	-3	-4	+1	+13	93	127	0
5	Đăk Đrinh	249	249	100	100	+12	+	+1	0	+44	63	51	0
6	Vĩnh Sơn A	34	35	103	105	+24	-3	-	-1	+40	22	14	9
7	Vĩnh Sơn B	97	102	105	106	+35	-3	-1	-11	+73	6	0	8
8	Vĩnh Sơn C	58	52	90	84	+33	-1	+1	-8	+71	3	0	3
9	Trà Xom 1	40	39	100	99	+37	+2	+			3	4	0
10	Kanak	314	312	100	100	+37	-	+	-	+68	16	28	0
11	An Khê	16	16	98	96	+39	-2	+28	-3	+49	30	26	4
12	Ba Hạ	350	319	91	82	+3	-12	-9	-18	+52	108	191	0
13	Sông Hinh	357	363	102	102	+2	0	0	0	0	106	56	50
14	Krông Hnh	166	170	102	104	+7	-1	+			32	32	0
15	Ea Krông Rou	36	30	84	82	+4	-19	-18	-13		5	6	0
16	Đơn Dương	165	165	100	100	+3	-1	-1	+1	-	20	20	0
17	Đại Ninh	320	279	87	84	+4	-11	-16	-15	+43	10	26	1
18	Hàm Thuận	695	583	84	79	-11	-21	-6	-22	-1	18	84	3



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2022-2023, theo kế hoạch tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 363.700 ha lúa, màu và các cây hàng năm khác (224.500 ha lúa, 139.200 ha màu và các cây hàng năm). Hiện nay, tổng diện tích lúa đã gieo được khoảng 113.000 ha lúa, đạt trên 50% so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2022-2023, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên cần theo dõi chặt chẽ tình hình vận hành các công trình hồ chứa thủy điện ảnh hưởng đến khả năng lấy nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong vùng cũng như ảnh hưởng đến tình trạng xâm nhập mặn vùng hạ lưu trên các lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Ba, sông Cái Phan Rang và sông Lũy – La Ngà. Hạn hán cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình nhỏ, công trình có nhiệm vụ vượt thiết kế, đặc biệt là tại các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Kế hoạch gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 đối với 39 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 20 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận là khoảng 27.149 ha với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 200 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 39/39 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới dự kiến. Tuy nhiên một số diện tích vùng hạ du phụ thuộc vào vận hành liên hồ chứa thượng nguồn vẫn có **nguy cơ xâm nhập mặn, diện tích chủ yếu tại các huyện Đại Lộc, Điện Bàn, Hội An, Duy Xuyên.**

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 34.518 ha (lúa 33.310 ha, rau màu các loại 1.208 ha), tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 293 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: 26/26 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 với 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 29.619 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng

180 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) khoảng 20.991 ha (bao gồm 18.693 ha lúa, 151 ha màu và 2.147 ha cây hàng năm). Tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 186 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên một số hồ chứa nhỏ có dung tích cuối vụ tương đối thấp như hồ La Bách, Tân Lập, Ea Din 1 và vùng tưới cuối kênh hệ thống thủy nông Đồng Cam cần cân đối nhiệm vụ tưới để có kế hoạch sản xuất phù hợp trong vụ Đông Xuân 2022-2023, cũng như tích nước tưới cho vụ Hè Thu tiếp theo.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) khoảng 12.932 ha, tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 116 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 tại 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 27.868 ha, gồm 16.667 ha lúa; 11.201 ha màu, cây hàng năm, cây lâu năm khác. Tổng nhu cầu nước đến cuối vụ là khoảng 268 triệu m³, chủ yếu là nhu cầu nước cho nông nghiệp. Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 26/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích theo kế hoạch.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao là khoảng 48.657 ha (28.424 ha lúa, 878 ha màu và 19.355 ha Thanh Long). Theo tính toán, tổng nhu cầu sử dụng nước đến cuối vụ Đông Xuân 2022-2023 khoảng 533 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên cần đề phòng nguy cơ thiếu nước vào giai đoạn tháng 3-4 xảy ra tại hồ Tân Lập và Tà Mon.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình trong bản tin

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			2.414	2.148	203.229	1.750	100	203.229	67	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28	26	2.384	16	100	2.384	77	Đủ nước
2	Quảng Nam	Bồn	497	409	24.765	159	100	24.765	76	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	372	333	34.518	293	100	34.518	68	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	504	471	29.619	180	100	29.619	63	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	66	57	20.993	186	100	20.993	72	Đủ nước

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	206	189	14.425	116	100	14.425	65	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	407	375	27.868	268	100	27.868	74	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	334	288	48.657	533	100	48.657	43	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ đầu năm 2022 và mưa dự báo hết tháng sau: **Lượng mưa tại hầu hết các tỉnh phổ biến ở mức cao hơn so với TBNN từ 20÷30%.**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.298	+134	+45	-19	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	3.066	+100	+27	-24	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	3.014	+128	+38	-27	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	3.207	+106	+31	-23	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	3.223	+192	+41	-20	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	4.684	+179	+53	-6	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	3.828	+127	+33	-19	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	3.105	+127	+36	-21	Không hạn
9	Trà My		Trà My	6.152	+143	+44	-17	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	4.729	+152	+55	+3	Không hạn
11	Hội An		Hội An	3.337	+172	+41	-26	Không hạn
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.592	+139	+1	-46
13	Trà Khúc	Tư Nghĩa		1.944	+170	-1	-48	Không hạn
14	Quảng Ngãi	TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh		1.995	+167	+11	-42	Không hạn
15	Ba Tơ	Ba Tơ		3.118	+193	0	-48	Không hạn
16	An Chỉ	Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ		2.085	+191	+1	-48	Không hạn
17	Đức Phổ	Đức Phổ		1.852	+432	+3	-48	Không hạn
18	Mộ Đức	Huyện Mộ Đức		1.534	+275	-15	-53	Không hạn
19	Trà Bồng	Trà Bồng		2.211	+127	-12	-50	Không hạn
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	2.141	+214	+42	-18	Không hạn
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	2.345	+192	+4	-46	Không hạn
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.489	+141	+3	-36	Không hạn
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.682	+599	+40	-22	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.628	+237	+27	-35	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	2.043	+199	+25	-29	Không hạn
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.949	+163	+15	-41	Không hạn
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	1.493	+211	+18	-42	Không hạn
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	2.091	+286	+38	-23	Không hạn
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	2.015	+149	+22	-28	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	1.954	+200	+32	-26	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	1.706	+152	+28	-30	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	707	+331	+22	-60	Không hạn
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	863	+294	-12	-58	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	1.002	+572	+48	-29	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	1.110	+41	-2	-37	Không hạn
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	1.977	+100	+21	-9	Không hạn
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	1.168	+110	+9	-29	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	2.377	+46	+2	-21	Không hạn

2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	423.569	139.211	59.812	224.546	112.988	0	0	0	0	0	
1	Đà Nẵng	2.806	276		2.530							
2	Quảng Nam	66.000	24.500		41.500	2.354				0		
3	Quảng Ngãi	62.612	26.844	2.000	33.768	27.215						
4	Bình Định	69.449	22.421		47.028	35.165						
5	Phú Yên	68.250	41.750		26.500	9.456						
6	Khánh Hòa	39.500	2.500	18.000	19.000	9.190						
7	Ninh Thuận	29.965	10.000	2.465	17.500	4.000			0			
8	Bình Thuận	84.987	10.920	37.347	36.720	25.608						

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ là **khoảng trên 363.700 ha lúa, màu và các cây hàng năm khác** (224.500 ha lúa, 139.200 ha màu và các cây hàng năm). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2022-2023 cơ bản nguồn nước tại các công trình thủy lợi đáp ứng phục vụ sản xuất.

Vụ Đông Xuân 2022-2023 cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong việc vận hành các hồ chứa thủy điện ảnh hưởng đến khả năng lấy nước và xâm nhập mặn trên các lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Ba, sông Cái Phan Rang và sông Lũy – La Ngà.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2023 (trước 6 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/1/2023.